

LỊCH SỬ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Giải thích được khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo.
- Liệt kê được các tín ngưỡng ở Việt Nam và chỉ ra được một số nét chính của các tín ngưỡng (như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và Quốc Tổ Hùng Vương, thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, thờ anh hùng dân tộc,...) thông qua hoạt động trải nghiệm, tham quan thực tế ở địa phương.
- Phân tích được những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam.
- Chỉ ra được những biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội thông qua trải nghiệm thực tế, tham quan chùa ở địa phương.
- Nêu được những biểu hiện của Cơ Đốc giáo (gồm Công giáo, Tin Lành) và Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội.
- Nêu được một số nét chính về một số tôn giáo khác (như: đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, Hồi giáo,...).

2. Về năng lực

- Năng lực chung:
 - + Năng lực tự chủ và tự học: tự lực làm những nhiệm vụ học tập được giao trên lớp và ở nhà.
 - + Năng lực giao tiếp và hợp tác: hợp tác và giao tiếp với các bạn trong các nhiệm vụ học tập.
 - + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện được vấn đề từ các nhiệm vụ học tập và tìm cách giải quyết chúng.
- Năng lực đặc thù:
 - + Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh; biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu liên quan đến lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam trong học tập.
 - + Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: Liệt kê được các tín ngưỡng ở Việt Nam và chỉ ra được một số nét chính của các tín ngưỡng (như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và Quốc Tổ Hùng Vương, thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, thờ anh hùng dân tộc,...) thông qua hoạt động trải nghiệm, tham quan thực tế ở địa phương; giải thích được khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo; phân tích được những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam; chỉ ra được những biểu hiện của Phật giáo, Cơ đốc giáo, các tôn giáo khác (như: đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, Hồi giáo,...) trong đời sống văn hoá – xã hội thông qua trải nghiệm thực tế.
 - + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng kiến thức đã học để có cách thức thực hành tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với truyền thống văn hoá của dân tộc cũng như quy định của pháp luật Việt Nam về tôn giáo, tín ngưỡng.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: đọc, sưu tầm thông tin, hình ảnh, tư liệu về lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo Việt

Nam.

– Yêu nước:

+ Có ý thức tôn trọng và vận động người khác tôn trọng sự đa dạng về tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam.

+ Biết trân trọng giá trị, ý nghĩa của những phong tục, tập quán, các tín ngưỡng, tôn giáo trong lịch sử dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Tư liệu lịch sử: hình ảnh, tư liệu về các tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam (đã có trong SGK hoặc sưu tầm thêm phù hợp với tình hình thực tế địa phương, có thể phóng to qua máy chiếu).

– Một số video có tính chính thống giới thiệu, tuyên truyền về các tín ngưỡng và tôn giáo tiêu biểu ở Việt Nam.

– Phiếu học tập: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thu hoạch về thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp. GV có thể thu thập phiếu thu hoạch cá nhân và thu hoạch chung của nhóm để đánh giá thường xuyên trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu về một số tín ngưỡng và tôn giáo tiêu biểu ở Việt Nam.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) *Mục tiêu*

Mục tiêu của hoạt động này là nhằm tạo sự hứng thú, lôi cuốn, kích thích HS mong muốn khám phá về lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo trong lịch sử Việt Nam.

b) *Tổ chức thực hiện*

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân, quan sát Hình 1, Hình 2 và trả lời câu hỏi sau:

– Hai hoạt động trên có điểm gì giống và khác nhau về nội hàm khái niệm?

– Em biết được bao nhiêu tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam?

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS sử dụng hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi trong SGK.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 2 – 3 HS lên trả lời, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung thêm ý kiến.

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét câu trả lời của HS, đồng thời, GV sử dụng những câu trả lời của HS để dẫn dắt vào bài học.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Mục I. KHÁI LƯỢC VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

1. Hoạt động 1: Tìm hiểu khái lược về tín ngưỡng và tôn giáo

a) *Mục tiêu*

Giải thích được khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo.

b) *Tổ chức thực hiện*

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi, khai thác thông tin trong SGK và dựa vào những ví dụ thực tế để trả lời câu hỏi: *Tín ngưỡng và tôn giáo được hiểu là gì? Giữa tín ngưỡng và tôn giáo có điểm gì giống và khác nhau?*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc theo cặp, trong đó mỗi HS sẽ tự tìm hiểu câu trả lời trước, sau đó sẽ thảo luận cùng nhau để thống nhất ý kiến với bạn.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

– GV gọi đại diện 1 cặp HS trả lời câu hỏi về khái niệm tôn giáo, tín ngưỡng, các HS khác lắng nghe, nhận xét.

– GV gọi đại diện 1 – 2 cặp HS so sánh điểm giống và khác nhau giữa tôn giáo và tín ngưỡng, các cặp đôi khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá hoạt động của HS và chuẩn kiến thức.

– Khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo:

+ Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

+ Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

– Tín ngưỡng và tôn giáo cùng có điểm chung là thể hiện niềm tin của con người về một thế giới siêu thực, siêu tự nhiên. Tuy nhiên, giữa tín ngưỡng và tôn giáo cũng có sự khác biệt:

+ Tín ngưỡng là khái niệm dùng để chỉ niềm tin và sự tôn kính của con người với các lực lượng siêu nhiên, thể hiện bản sắc từng vùng miền và cộng đồng tộc người.

+ Trong khi đó, tôn giáo phải bao gồm đủ 4 yếu tố: hệ thống các quan niệm tín ngưỡng (giáo lí), các quy định về kiêng cử, cấm kỵ (giáo luật), các hình thức về thờ cúng, lễ bái (lễ nghi) và cơ sở vật chất để thực hiện các nghi lễ tôn giáo (tổ chức giáo đường, cơ sở thờ tự).

* Bước 5: Mở rộng

– GV có thể mở rộng giải thích thêm, như về tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên (vì cũng có người cho rằng tín ngưỡng này có thể gọi là đạo Ông Bà); tín ngưỡng thờ Mẫu dù gọi là “đạo Mẫu” nhưng vẫn chỉ là tín ngưỡng dân gian; hoặc về Nho giáo, tuy trong lịch sử đã có thời kì Nho giáo được độc tôn, đề cao như một tôn giáo, nhưng bản chất của Nho giáo là một học thuyết chính trị, xã hội, tư tưởng, chứ không hẳn là một tôn giáo theo đúng nghĩa vì không hội đủ 4 yếu tố như định nghĩa ở trên.

– GV khai thác phần *Em có biết* và giải thích mở rộng hơn ở những điểm:

+ Ở Việt Nam, quyền tự do tín ngưỡng của công dân được đảm bảo bằng Hiến pháp và pháp luật. Theo đó, mọi người đều có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào; các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

+ Khái niệm tín ngưỡng và tôn giáo không đồng nhất với mê tín, dị đoan. Mê tín là tin một cách mù quáng vào những chuyện thần thánh, ma quỷ, số mệnh,...; trong khi dị đoan là sự huyền hoặc do tin vào những điều nhảm nhí. Mê tín, dị đoan thường gây thiệt hại cho chính những người mê muội tin theo, không phù hợp với sự phát triển chung của xã hội.

Mục II. MỘT SỐ TÍN NGƯỠNG Ở VIỆT NAM

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và Quốc Tổ Hùng Vương

a) Mục tiêu

HS khai thác được thông tin, hình ảnh, tư liệu lịch sử để chỉ ra được một số nét chính về tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và thờ Quốc Tổ Hùng Vương thông qua hoạt động trải nghiệm,

tham quan thực tế ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

*** Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

GV chia cả lớp thành 03 nhóm, và giao nhiệm vụ trước cho từng nhóm, mỗi nhóm hoàn thành một nhiệm vụ khác nhau:

– Nhóm 1: *chia sẻ trải nghiệm của em về việc thờ cúng tổ tiên trong gia đình mình (ví dụ: giỗ ông, giỗ bà, lễ tảo, lễ tạ mộ...).*

– Nhóm 2: *chia sẻ trải nghiệm của em về việc thờ cúng tổ tiên trong tộc họ hoặc làng xã của mình (ví dụ: giỗ tổ họ, lễ tế Thành hoàng,...).*

– Nhóm 3: *chia sẻ trải nghiệm của em về việc thờ cúng tổ tiên ở phạm vi quốc gia: giỗ Tổ Hùng Vương.*

*** Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

Các nhóm HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách như sau:

– Mỗi HS trong nhóm sẽ dành thời gian làm việc cá nhân trong 5 phút để nghiên cứu SGK và trả lời các câu hỏi.

– Sau đó, các thành viên của nhóm trao đổi với nhau để thống nhất ý kiến và ghi vào bảng thông tin trong thời gian 10 phút.

*** Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

GV tổ chức cho các nhóm HS báo cáo nhiệm vụ, các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

*** Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức**

GV sẽ cho các nhóm nhận xét lẫn nhau dựa trên độ chuẩn xác, trung thực về nội dung; khả năng trình bày tự tin, hấp dẫn, thuyết phục của từng nhóm rồi GV mới tổng hợp nhận xét và đánh giá phần chuẩn bị, trình bày của các nhóm. GV chuẩn kiến thức như sau:

– Nguồn gốc và quá trình phát triển: Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có nguồn gốc sâu xa từ thời công xã thị tộc gắn với nền kinh tế nông nghiệp. Về sau, với ảnh hưởng của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, tín ngưỡng này được củng cố và bổ sung những nhân tố mới.

– Phạm vi thực hành tín ngưỡng:

+ Phạm vi hẹp: Thờ cúng những người có cùng huyết thống đã mất (cụ kị, ông bà, cha mẹ,...) trong gia đình, dòng họ để tưởng nhớ công sinh thành, nuôi dưỡng.

+ Phạm vi rộng: Thờ cúng những người có công với cộng đồng và sáng lập quốc gia. Phạm vi của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên được mở rộng trong phạm vi làng xã (thờ tổ làng, tổ nghề) và cả nước (thờ Quốc Tổ Hùng Vương).

– Thời gian và cách thức thực hành tín ngưỡng: Thờ cúng tổ tiên trong mỗi gia đình Việt Nam diễn ra thường xuyên, thông thường vào những dịp định kì như các ngày giỗ, dịp lễ, tết (tết Nguyên đán, tết Thanh minh,...) hoặc bất cứ lúc nào khi gia chủ có nhu cầu.

– Ý nghĩa: Thể hiện ý thức hướng về nguồn cội, phản ánh truyền thống tốt đẹp “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc.

3. Hoạt động 3: Tìm hiểu về tín ngưỡng thờ Mẫu

a) Mục tiêu

HS khai thác được thông tin, hình ảnh, tư liệu lịch sử để chỉ ra được một số nét chính về tín ngưỡng thờ Mẫu thông qua hoạt động trải nghiệm, tham quan thực tế ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

*** Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

GV cho HS làm việc cặp đôi, xem video giới thiệu chung về tín ngưỡng thờ Mẫu (<https://www.youtube.com/watch?v=m7AZIZO5YDY>), quan sát các hình 6, 7, 8, đọc thông tin trong SGK thực hiện nhiệm vụ: *Nêu những nét chính về nguồn gốc, ý nghĩa, biểu hiện thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS khai thác thông tin, hình ảnh trong SGK kết hợp với hiểu biết và trải nghiệm thực tiễn để trả lời và thảo luận về các vấn đề mà GV đặt ra.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức HS trình bày phần chuẩn bị thuyết trình kết quả thảo luận trước lớp. Các HS khác nhận xét, bổ sung ý kiến (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét phần trình bày của HS, chuẩn kiến thức như sau:

– Nguồn gốc: Là một tín ngưỡng nguyên thủy gắn với cư dân nông nghiệp, được hình thành từ nhiều tín ngưỡng bản địa khác nhau (thờ nữ thần trong tự nhiên, thờ Mẫu thần) cùng với những ảnh hưởng của Đạo giáo từ Trung Quốc.

– Loại hình và các dạng thức thờ cúng:

+ Tín ngưỡng thờ Mẫu rất phong phú, đa dạng song đều nằm trong hai hệ thống: Mẫu thân và Mẫu Tam phủ, Tứ phủ.

+ Ở mỗi miền có một dạng thức thờ Mẫu khác nhau Miền Bắc: Thờ Mẫu thần và Mẫu Tam phủ, Tứ phủ. Miền Trung: Thờ Mẫu thần và nữ thần.

Miền Nam: Thờ nữ thần và Mẫu thần như: Bà Chúa Xứ, Bà Đen, Bà Thiên Hậu,...

– Ý nghĩa: Tín ngưỡng thờ Mẫu thể hiện triết lý tôn thờ người phụ nữ, người mẹ, là khát vọng duy trì nòi giống, cầu mong cuộc sống bình yên, có phúc, có lộc.

– Giá trị: Đây là tín ngưỡng chứa đựng giá trị văn hoá nghệ thuật phong phú, thể hiện tính đặc sắc trong văn hoá bản địa Việt Nam. Năm 2016, UNESCO đã chính thức đưa di sản “Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt” vào danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

4. Hoạt động 4: Tìm hiểu về tín ngưỡng thờ Thành hoàng

a) Mục tiêu

HS khai thác được thông tin, hình ảnh, tư liệu lịch sử để chỉ ra được một số nét chính về tín ngưỡng thờ Thành hoàng thông qua hoạt động trải nghiệm, tham quan thực tế ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm để thực hiện nhiệm vụ: *Đọc thông tin trong SGK, nêu những nét chính về tín ngưỡng thờ Thành hoàng.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo nhóm bằng cách như sau: Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân trong để nghiên cứu SGK và trả lời các câu hỏi, sau đó trao đổi với nhóm để thống nhất ý kiến vào bảng thông tin.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho cả lớp thảo luận, các nhóm báo cáo nhiệm vụ, các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần thực hiện nhiệm vụ và trình bày của các nhóm, chuẩn kiến thức cho HS.

– Nguồn gốc và quá trình phát triển: xuất hiện ở Việt Nam từ thời Bắc thuộc và từng bước phát triển thành tín ngưỡng mang đặc trưng riêng của người Việt Nam.

+ Từ thời Lý – Trần: Các vua đều sắc phong cho vị thần bảo hộ kinh đô Thăng Long là Thành hoàng Đại vương.

+ Thời Lê sơ: Triều đình cũng cho lập đàn thờ Thành hoàng cùng với đàn tế các vị thần: Gió, Mây, Mưa, Sấm. Từ thời Lê trung hưng, tục thờ Thành hoàng có quy định riêng và ngày càng phổ biến trong các làng xã.

– Đối tượng thờ cúng:

+ Các vị Thần có nguồn gốc tự nhiên (núi, sông, đá...).

+ Anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá, người có công đánh đuổi giặc ngoại xâm, phát triển văn hoá.

+ Tổ nghề (người có công truyền dạy cho dân làng một nghề thủ công nào đó),...

+ Các nhân vật khác (người có công khai phá lập làng hoặc từ nơi khác đến nhưng hiền linh giúp làng...).

– Ý nghĩa: Phản ánh ý thức về lòng biết ơn những người có công; phản ánh ý thức giữ gìn luật lệ, lễ lối gia phong của làng xã và thể hiện ý thức đoàn kết cộng đồng của nhân dân các địa phương.

5. Hoạt động 5: Tìm hiểu về tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc

a) Mục tiêu

HS khai thác được thông tin, hình ảnh, tư liệu lịch sử để chỉ ra một số nét chính về tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc thông qua hoạt động trải nghiệm, tham quan thực tế ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, thực hiện nhiệm vụ:

– *Tìm hiểu về một anh hùng dân tộc với các nội dung cơ bản: Tên và công lao của người anh hùng đó, nơi thờ tự, các nghi lễ và dịp thờ tự trong năm, những nét đặc sắc trong nghi lễ thờ tự,...*

– *Trình bày một số nét chính về tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS khai thác thông tin, hình ảnh trong SGK kết hợp với hiểu biết và trải nghiệm thực tiễn để thực hiện nhiệm vụ.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Các nhóm HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức về tín ngưỡng thờ cúng anh hùng dân tộc:

– Đối tượng thờ cúng: những người có đóng góp trong kháng chiến chống giặc ngoại xâm, khai hoang lập làng, chữa bệnh cứu dân, dạy học, truyền nghề,...

– Cơ sở thờ tự: trải dài khắp đất nước với nhiều tên gọi khác nhau như: đền, miếu, nhà thờ, khu tưởng niệm,...

– Thực hành nghi lễ: Nghi lễ thờ cúng các anh hùng dân tộc thường được thực hiện vào ngày giỗ của các vị anh hùng và dịp mùa xuân, mùa thu trong năm.

– Ý nghĩa: Tín ngưỡng thờ cúng anh hùng dân tộc không chỉ giúp các thế hệ sau thể hiện sự biết ơn tiền nhân mà còn giúp họ biết noi gương các bậc anh hùng trong công cuộc bảo vệ

và xây dựng đất nước hiện nay.

Mục III. MỘT SỐ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

Trước khi tìm hiểu một số tôn giáo cụ thể, GV lưu ý khái quát cho HS nắm rõ: Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo, trong đó có những tôn giáo có nguồn gốc du nhập từ bên ngoài (như Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo, Hồi giáo,...) và cả những tôn giáo có nguồn gốc bản địa (như đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo,...).

6. Hoạt động 6: Tìm hiểu những nét chính về Nho giáo

a) Mục tiêu

Phân tích được những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

*** Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

GV tổ chức HS làm việc theo nhóm và thực hiện nhiệm vụ:

– *Tóm lược sự phát triển của Nho giáo trong diễn trình lịch sử Việt Nam (sử dụng timeline hoặc infographic), cho biết: Nho giáo sau khi được truyền bá vào Việt Nam đã được tiếp nhận, sáng tạo như thế nào?*

– *Dựa vào thông tin trong bài học và trải nghiệm thực tiễn của em, hãy phân tích những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam hiện nay.*

*** Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS hoạt động theo nhóm bằng cách như sau:

– Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân trong để nghiên cứu SGK và trả lời các câu hỏi.

– Sau đó, HS trao đổi với các thành viên khác trong nhóm để thống nhất ý kiến và ghi vào bảng thông tin.

*** Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

GV tổ chức cho cả lớp thảo luận, các nhóm báo cáo nhiệm vụ, các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV gọi 1 – 2 nhóm HS trình bày tóm lược sự phát triển của Nho giáo trong diễn trình lịch sử Việt Nam. Các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

– GV gọi 1 – 2 nhóm HS phân tích những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam hiện nay. Các nhóm HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có). GV có thể hướng dẫn HS khai thác hình ảnh để bổ sung cho phần trình bày của nhóm.

*** Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức**

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS:

– Về ảnh hưởng, biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam:

+ Trong lịch sử: Nho giáo được xem là hệ tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài đến xã hội, đạo đức và văn hoá, giáo dục ở các triều đại từ Lý, Trần đến Nguyễn.

+ Hiện nay: Ảnh hưởng của Nho giáo ở Việt Nam còn khá rõ, biểu hiện ở nhiều khía cạnh...

– Về biểu hiện, ảnh hưởng của Nho giáo trong xã hội hiện nay:

+ Hoạt động thờ Khổng Tử và các bậc tiên nho thể hiện truyền thống hiếu học của nhân dân vẫn được duy trì ở nhiều văn miếu, văn từ, văn chỉ.

+ Đạo lý của Nho giáo về hiếu, lễ, nghĩa, trung, tín,... hay quan niệm về “tam tông, tứ đức” ít nhiều vẫn còn ảnh hưởng trong nhận thức và ứng xử của nhân dân, gắn với những ảnh hưởng khá tích cực như lối sống trật tự, khuôn phép, “trên kính dưới nhường”,...

*** Bước 5: Mở rộng**

GV có thể cho HS thảo luận, liên hệ với những ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo trong xã

hội thông qua các phong tục, tập quán.

Gợi ý: thể hiện qua các thành ngữ, tục ngữ, như: Tư tưởng về lối sống quân tử (“Quân tử phòng thân”, “Quân tử nhất ngôn cửu đỉnh”); tư tưởng gia trưởng phụ quyền (“Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, “Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu”); tư tưởng trọng nam khinh nữ (“Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”);...

7. Hoạt động 7: Tìm hiểu những nét chính về Phật giáo

a) Mục tiêu

Chỉ ra được những biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội thông qua trải nghiệm thực tế, tham quan chùa ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, khai thác thông tin trong mục và thực hiện theo yêu cầu:

– Chỉ ra một số biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội của người Việt Nam hiện nay.

– Vì sao nói: Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành với lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc?

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo nhóm bằng cách như sau:

– Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân trong để nghiên cứu SGK và trả lời các yêu cầu.

– Sau đó, HS trao đổi với thành viên khác trong nhóm để thống nhất ý kiến và ghi vào bảng thông tin.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Các nhóm HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét câu trả lời của HS và chốt kiến thức:

– Về ảnh hưởng, biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam, GV tổ chức cho HS chia sẻ, giới thiệu dựa trên trải nghiệm đi chùa hoặc tham dự các nghi lễ Phật giáo của các em; tìm hiểu về các hoạt động từ thiện của một ngôi chùa cụ thể gắn với các khoá tu mùa hè, các hoạt động ủng hộ đồng bào bị thiên tai, cứu trợ, nuôi dưỡng trẻ mồ côi...

– Trong tiến trình lịch sử, Phật giáo đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc:

+ Trong buổi đầu độc lập, tự chủ, Phật giáo đóng vai trò dẫn dắt, định hướng văn hoá của dân tộc. Các thiền sư đồng thời cũng là những nhà văn hoá, chính trị, ngoại giao xuất sắc, có vai trò quan trọng trong công cuộc hộ quốc, an dân.

+ Dưới thời Lý – Trần, Phật giáo phát triển cực thịnh. Các công trình chùa, tháp Phật giáo được xây dựng khắp nơi. Dòng Phật giáo Trúc Lâm mang tính bản địa của Việt Nam ra đời dưới thời Trần.

+ Từ thời Lê sơ, Phật giáo bị mất dần vị thế, sau này, có sự khởi sắc ở một số thời kì nhưng không còn giữ được vai trò như trước nữa.

+ Trong thời kì vận động giải phóng dân tộc và kháng chiến chống Pháp, nhiều cơ sở thờ tự của Phật giáo đã trở thành những căn cứ nuôi giấu cán bộ cách mạng.

+ Trong thời kì chống Mỹ, cứu nước, nhiều nhà sư và Phật tử trực tiếp tham gia đấu tranh, kháng chiến.

8. Hoạt động 8: Tìm hiểu những nét chính về Đạo giáo

a) Mục tiêu

Nêu được những biểu hiện của Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội.

b) Tổ chức thực hiện

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi và thực hiện yêu cầu: *Trình bày những biểu hiện của Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội qua các thời kì lịch sử.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo cặp đôi bằng cách như sau:

– Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân trong để nghiên cứu SGK và trả lời các yêu cầu.

– Sau đó, HS trao đổi với các thành viên khác trong nhóm để thống nhất ý kiến và ghi vào bảng thông tin.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS:

– Đạo giáo được thể hiện trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên qua một số nghi lễ thờ cúng, ma chay,...

– Tôn giáo này cũng có sự tương đồng với tín ngưỡng thờ Mẫu trong quan niệm về hệ thống thần tiên và hình tượng, sắc phục của các vị Mẫu.

– Trong tín ngưỡng thờ Thành hoàng, ảnh hưởng của Đạo giáo thể hiện ở thời gian và không gian xuất hiện của các nhân vật trong thần tích. Hoặc khi nhắc đến sự tồn tại của nhiều dấu tích Đạo giáo gắn với các đạo quán, phân bố ở nhiều địa phương (như: Hà Nội, Hưng Yên,...).

9. Hoạt động 9: Tìm hiểu những nét chính về Cơ Đốc giáo

a) Mục tiêu

Nêu được những biểu hiện của Cơ Đốc giáo trong đời sống văn hoá – xã hội.

b) Tổ chức thực hiện

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi và thực hiện yêu cầu: *Trình bày những biểu hiện của Cơ Đốc giáo trong đời sống văn hoá – xã hội qua các thời kì lịch sử.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo cặp đôi bằng cách như sau:

– Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân trong để nghiên cứu SGK và trả lời các câu hỏi.

– Sau đó, HS trao đổi với các thành viên khác trong nhóm để thống nhất ý kiến và ghi vào bảng thông tin.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS:

– Khi nói về những biểu hiện của Công giáo hay đạo Tin Lành trong đời sống, GV chú ý liên hệ với những hoạt động được nhiều HS biết đến như lễ Giáng sinh, Thánh lễ tạ ơn,...

10. Hoạt động 10: Tìm hiểu những tôn giáo khác

a) Mục tiêu

Nêu được một số nét chính về một số tôn giáo khác (như: đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, Hồi giáo,...).

b) Tổ chức thực hiện

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

– GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân và thực hiện nhiệm vụ: *Trình bày nét chính về một số tôn giáo khác ở Việt Nam.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS:

– Đạo Cao Đài (tên gọi đầy đủ là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ độ):

+ Sự hình thành:

- Đạo Cao Đài ra đời năm 1926 tại ấp Long Trung, xã Long Thành, thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh, do một số công chức, tư sản, địa chủ, trí thức sáng lập và phát triển chủ yếu ở Nam Bộ.

- Đạo Cao Đài hình thành trên cơ sở kết hợp tư tưởng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian ở Nam Bộ.

- Sau ngày khai đạo, những chức sắc lãnh đạo Giáo hội Cao Đài tiến hành xây dựng Toà thánh Tây Ninh, từng bước hoàn chỉnh hệ thống bộ máy tổ chức từ trung ương đến cơ sở.

+ Ảnh hưởng, biểu hiện: Đạo Cao Đài có ảnh hưởng nhất định trong đời sống của một bộ phận cư dân, nhất là ở Nam Bộ với những biểu hiện như:

- Thực hành lối sống đoàn kết, tích cực tham gia các hoạt động xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tu luyện trong quá trình hành đạo theo “tam công”.

- Duy trì các lễ hội được sáng tạo trên nền tảng văn hoá dân tộc, gồm: lễ vía Đức Chí Tôn (mùng 9 tháng Giêng) và Đại lễ Hội yến Diêu Trì Cung (ngày 15 tháng Tám âm lịch).

- Bảo tồn giá trị độc đáo trong các lĩnh vực như: báo chí, thơ văn, âm nhạc, kiến trúc,... (Ví dụ: kiến trúc thờ tự của đạo Cao Đài vừa có nét của nhà thờ Công giáo, vừa có nét của chùa Phật giáo).

– Phật giáo Hoà Hảo:

+ Sự hình thành:

- Phật giáo Hoà Hảo ra đời ở Nam Bộ từ năm 1939. Người sáng lập đạo là ông Huỳnh Phú Sổ, quê ở làng Hoà Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay là thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang).

- Phật giáo Hoà Hảo được khai sáng trên nền tảng đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và lấy Tịnh độ tông làm căn bản tu hành. Phật giáo Hoà Hảo chủ trương học Phật, tu Nhân, tại gia cư sĩ và thực hiện Tứ Ân: Ân tổ tiên cha mẹ, Ân đất nước, Ân Tam bảo, Ân đồng bào nhân loại.

+ Ảnh hưởng, biểu hiện:

- Đây là một trong những tôn giáo ở Việt Nam có tổ chức hoạt động hợp pháp và có số lượng tín đồ tương đối lớn, có ảnh hưởng không nhỏ trong đời sống của một bộ phận cư dân ở Nam Bộ.

- Về tổ chức, Giáo hội Phật giáo Hoà Hảo chia làm hai cấp: cấp toàn đạo có tên gọi là Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hoà Hảo; cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn) là Ban Trị sự Phật

giáo Hoà Hảo cơ sở. Tính đến năm 2022, Phật giáo Hoà Hảo có khoảng 1,3 triệu tín đồ.

– Hồi giáo:

+ Sự hình thành và quá trình truyền bá vào Việt Nam:

- Đạo I-xlam ra đời ở bán đảo A-rập vào đầu thế kỉ VII, khi truyền bá vào Việt Nam được gọi là đạo Hồi (Hồi giáo).

- Hồi giáo bắt đầu được truyền bá vào Việt Nam vào khoảng thế kỉ X. Từ cuối thế kỉ XV, Hồi giáo đã có chỗ đứng đáng kể trong đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân Chăm-pa.

+ Sự ảnh hưởng, biểu hiện:

- Thực hành những điều mà A-la răn dạy các tín đồ Hồi giáo được làm và không được làm, như: bố thí rộng rãi cho người nghèo, không giết người, không ngoại tình, không uống rượu, cờ bạc, bảo vệ và chu cấp trẻ mồ côi, cư xử công bằng với mọi người,...

- Duy trì các nghi lễ vòng đời đậm màu sắc Hồi giáo của người Chăm, bao gồm nghi lễ trong các giai đoạn: sinh ra, trưởng thành và qua đời.

- Tổ chức các nghi lễ tôn giáo gắn với các hình thức sinh hoạt cộng đồng như: lễ hội Rama-đan, lễ hành hương đến Thánh địa Méc-ca (A-rập Xê-út),...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Câu 1. *Lập sơ đồ tư duy về nguồn gốc, biểu hiện, ý nghĩa của các loại hình tín ngưỡng tiêu biểu ở Việt Nam.*

a) *Mục tiêu*

HS biết tổng hợp, chắt lọc các thông tin, tư liệu lịch sử để khái quát được về nguồn gốc, biểu hiện, ý nghĩa của các loại hình tín ngưỡng tiêu biểu ở Việt Nam.

b) *Tổ chức thực hiện*

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

– GV tổ chức cho HS làm việc nhóm tại lớp và thực hiện nhiệm vụ: *Lập sơ đồ tư duy về nguồn gốc, biểu hiện, ý nghĩa của các loại hình tín ngưỡng tiêu biểu ở Việt Nam.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS khai thác thông tin trong SGK cũng như nội dung bài học để trả lời câu hỏi.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

Đại diện nhóm HS báo cáo kết quả thảo luận và trình bày kết quả trước lớp.

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS:

Tín ngưỡng	Nguồn gốc	Biểu hiện	Ý nghĩa
Thờ cúng tổ tiên	Có nguồn gốc sâu xa từ thời công xã thị tộc.	Thờ cúng tổ tiên trong mỗi gia đình, dòng họ vào ngày giỗ, dịp lễ, tết; lễ giỗ, lễ tế tổ làng, tổ nghề, giỗ Tổ Hùng Vương.	Thể hiện ý thức hướng về nguồn cội, phản ánh truyền thống tốt đẹp “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc.

Thờ Mẫu	Là tín ngưỡng nguyên thủy gắn với cư dân nông nghiệp, được hình thành từ nhiều tín ngưỡng bản địa khác nhau (thờ nữ thần trong tự nhiên, thờ Mẫu thần) cùng với những ảnh hưởng của Đạo giáo từ Trung Quốc.	Thờ Mẫu thần, nữ thần và thờ mẫu Tam phủ, Tứ phủ trong các đền, miếu, điện, phủ, am thờ. Gắn với nghi lễ châu văn và các lễ hội thờ Mẫu khắp cả nước	Thể hiện triết lí tôn thờ người phụ nữ, người mẹ, khát vọng duy trì nòi giống, cầu mong cuộc sống bình yên, có phúc lộc.
Thờ Thành hoàng	Xuất hiện ở Việt Nam từ thời Bắc thuộc và từng bước phát triển thành tín ngưỡng mang đặc trưng riêng của người Việt Nam.	Thờ cúng thành hoàng gắn với Lễ hội làng, Lễ kì yên, Lễ kị nhật (giỗ)...trong các đình, miếu, nghè...	Thể hiện lòng biết ơn những người có công, phản ánh ý thức giữ gìn luật lệ, lễ lối gia phong của làng xã và tinh thần đoàn kết cộng đồng của nhân dân các địa phương.

Thờ cúng anh hùng dân tộc	Có nguồn gốc lâu đời, bắt nguồn từ đạo lí “uống nước nhớ nguồn” của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.	Thờ cúng các anh hùng chống giặc ngoại xâm, người có công khai hoang lập làng, chữa bệnh cứu dân, dạy học, truyền nghề... trong các đền, miếu, nhà thờ, khu tưởng niệm,... vào các dịp mùa xuân, mùa thu, lễ, tết trong năm.	Thể hiện sự biết ơn những người có công với quê hương, đất nước; ý thức tôn kính và noi gương các bậc anh hùng trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước.
---------------------------	---	--	---

Câu 2. *Thông qua hoạt động trải nghiệm và tìm hiểu thực tế, hãy lập hồ sơ thư mục về một số tôn giáo tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam (theo gợi ý dưới đây vào vở).*

a) *Mục tiêu*

HS biết cách tổng hợp thông tin từ hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu để lập hồ sơ thư mục về một số tôn giáo tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam theo gợi ý trong SGK.

b) *Tổ chức thực hiện*

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ: *Lập hồ sơ thư mục về một số tôn giáo tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam (theo gợi ý dưới đây vào vở).*

Tôn giáo	Đối tượng thờ phụng	Cơ sở thờ tự, nhà thờ tiêu biểu	Biểu hiện trong đời sống văn hoá – xã hội
Phật giáo			
Nho giáo			
Đạo giáo			
Công giáo			

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS khai thác thông tin trong SGK cũng như nội dung bài học để trả lời câu hỏi.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 1 – 2 HS trình bày sản phẩm trước lớp.

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS:

Tôn giáo	Đối tượng thờ phụng	Cơ sở thờ tự, nhà thờ tiêu biểu	Biểu hiện trong đời sống văn hoá – xã hội
Phật giáo	Phật Tổ, La Hán, Quán Thế Âm Bồ tát và các vị Bồ tát, Sư tổ, Thiền sư nổi tiếng (Thiền sư Nguyễn Minh Không, Phật hoàng Trần Nhân Tông, Hoà thượng Thích Quảng Đức, Ni cô Thích Nữ Diệu Quang),...	Chùa (Trần Quốc, Tây Phương, Keo, Vĩnh Nghiêm, Giác Lâm,...), thiền viện (Tây Thiên, Trúc Lâm),...	<ul style="list-style-type: none"> – Phật tử và du khách đến chùa tham quan, hành lễ vào các dịp tuần rằm, lễ, tết. – Nhiều giá trị đạo đức của Phật giáo (như lối sống hướng thiện, tinh thần tương thân tương ái trong cộng đồng,...) đã trở thành chuẩn mực lối sống, tập quán của nhân dân,... – Các hoạt động từ thiện, xã hội của Giáo hội Phật giáo được tổ chức thường xuyên như: quyên góp, cứu trợ đồng bào khi bị thiên tai; xây dựng nhà dưỡng lão, cơ sở nuôi trẻ mồ côi, mở khoá tu mùa hè,...

Tin Lành	Tin Lành có Thiên sứ, Thánh Tông đồ, các thánh tử đạo, và các thánh khác nhưng không tôn kính; không thờ các tranh ảnh, hình tượng, không tôn sùng và thực hiện việc hành hương đến Thánh địa Giê-ru-sa-lem, núi Si-nai, Đền Thánh Phê-rô và Phao-lô.	Nhà thờ (hội thánh) Tin Lành ở các địa phương (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh),...	<ul style="list-style-type: none"> – Hoạt động thờ Chúa, cầu nguyện, tổ chức các ngày lễ liên quan đến cộng đồng Công giáo, như: lễ Phục sinh, lễ Giáng sinh,... – Chú trọng việc truyền giáo, tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, nhất là lĩnh vực từ thiện, nhân đạo (như: cứu trợ cho đồng bào bị thiên tai, bão lũ; tổ chức khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo),...
	Thượng Lão Quan, thần Trấn Vũ, Quan Thánh Đế Quân và các vị thánh trong tâm thức người Việt (như Đức Thánh Trần, Thánh Mẫu Liễu Hạnh),...	Đền Ngọc Sơn, đền Tản Viên (Hà Nội), đền Đào Xá (Hưng Yên),...	<ul style="list-style-type: none"> – Một số phong tục và hoạt động mang màu sắc của Đạo giáo vẫn tồn tại trong đời sống như: thuật phong thủy, một số phương pháp dưỡng sinh, các môn võ thuật, hình thức cúng bái,...

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Câu 1. Viết một bài giới thiệu về một trong những tín ngưỡng hoặc tôn giáo mà em có ấn tượng nhất với chủ đề “Đi tìm mạch nguồn văn hoá của dân tộc”.

a) Mục tiêu

HS biết sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet; thực hành viết được một bài giới thiệu ngắn về một trong những tín ngưỡng hoặc tôn giáo mà HS có ấn tượng nhất với chủ đề “Đi tìm mạch nguồn văn hoá của dân tộc”.

b) Tổ chức thực hiện

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân ở nhà và thực hiện nhiệm vụ: *Viết một bài giới thiệu về một trong những tín ngưỡng hoặc tôn giáo mà em có ấn tượng nhất với chủ đề “Đi tìm mạch nguồn văn hoá của dân tộc”.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS dựa vào gợi ý của GV và tìm hiểu thêm thông tin trên sách, báo hoặc internet để thực hiện nhiệm vụ.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

HS sẽ báo cáo kết quả phần vận dụng trước lớp vào buổi học sau theo yêu cầu của GV.

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV sẽ nhận xét, chỉnh sửa cho HS và gợi ý một số nét cơ bản như trên.

Câu 2. *Thiết kế một tấm pa-nô hoặc báo tường về chủ đề “Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc” hoặc “Công giáo Việt Nam – sống phúc âm giữa lòng dân tộc” theo cách tiếp cận riêng của em.*

a) Mục tiêu

HS biết cách tổng hợp thông tin từ hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu, trên cơ sở đó thiết kế được tấm pa-nô hoặc báo tường về chủ đề “Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc” hoặc “Công giáo Việt Nam – sống phúc âm giữa lòng dân tộc”, góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để tự học tập, tìm hiểu lịch sử.

b) Tổ chức thực hiện

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc nhóm ở nhà để thực hiện nhiệm vụ: *Thiết kế một tấm pa-nô hoặc báo tường về chủ đề “Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc” hoặc “Công giáo Việt Nam – sống phúc âm giữa lòng dân tộc” theo cách tiếp cận riêng của em.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

HS sẽ báo cáo kết quả phần vận dụng trước lớp vào buổi học sau theo yêu cầu của GV.

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV sẽ nhận xét, chỉnh sửa cho HS và gợi ý một số nét cơ bản như trên.

CHUYÊN ĐỀ 2

NHẬT BẢN: HÀNH TRÌNH LỊCH SỬ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được những chuyển biến của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng: quá trình dân

chủ hoá, những chuyển biến về kinh tế, xã hội.

- Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu về “sự thần kì” kinh tế của Nhật Bản.
- Giải thích được nguyên nhân dẫn đến “sự thần kì” kinh tế của Nhật Bản.
- Phân tích được những nét chính về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973.
- Giải thích được nguyên nhân của sự phát triển không ổn định về kinh tế của Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000.
- Nêu được những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản trong những năm 1973 – 2000.
- Trình bày được quá trình cải cách và phục hồi kinh tế của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI.
- Phân tích được những chuyển biến về chính trị, xã hội của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI: mặt tích cực, mặt tiêu cực.
- Nêu được nhận xét về những bài học thành công từ lịch sử của Nhật Bản.

2. Về năng lực

- Năng lực chung:
 - + Năng lực tự chủ và tự học: khả năng thực hiện nhiệm vụ một cách độc lập; tự lực làm những nhiệm vụ học tập được giao trên lớp và ở nhà.
 - + Năng lực giao tiếp và hợp tác: hợp tác và giao tiếp với các bạn trong các nhiệm vụ học tập.
 - + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện được vấn đề từ các nhiệm vụ học tập và tìm cách giải quyết chúng.
- Năng lực đặc thù:
 - + Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử, biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu trong học tập lịch sử.
 - + Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: nêu được những chuyển biến về chính trị, kinh tế, xã hội của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng; những biểu hiện của sự phát triển “thần kì” và nguyên nhân dẫn đến “sự thần kì” kinh tế của Nhật Bản; nắm vững những chuyển biến về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản qua các giai đoạn 1973 – 2000 và những năm đầu thế kỉ XXI; giải thích được nguyên nhân của sự phát triển không ổn định về kinh tế của Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000 và những yếu tố tác động đến sự phục hồi kinh tế của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI.
 - + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng: vận dụng kiến thức đã học giải thích về con đường phát triển của Nhật Bản sau năm 1952; bài học kinh nghiệm từ sự phát triển của Nhật Bản.

3. Về phẩm chất

Trách nhiệm: Biết trân trọng và có ý thức học hỏi những phẩm chất cần cù, kỉ luật, coi trọng bản sắc văn hoá dân tộc của người Nhật Bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Bản đồ Nhật Bản, bản đồ khu vực châu Á – Thái Bình Dương.
- Tư liệu lịch sử: các hình ảnh, tư liệu về Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai (đã có trong SGK, sưu tập thêm, có thể phóng to qua máy chiếu).
- Phiếu học tập: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thu hoạch về

thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến sự phát triển của Nhật Bản và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu

Mục tiêu của hoạt động khởi động là tạo sự hứng thú để HS muốn khám phá về hành trình phát triển của Nhật Bản từ năm 1945 đến nay.

b) Tổ chức thực hiện

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, để thực hiện nhiệm vụ: *Quan sát một số hình ảnh đối lập về sự tàn phá của chiến tranh và sự phát triển nhanh chóng, trỗi vượt của Nhật Bản qua các giai đoạn để trả lời một số câu trả lời sau:*

+ *Em biết gì về thực trạng Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai?*

+ *Trên thế giới có quốc gia nào đạt được sự phát triển “thần kì” tương tự như Nhật Bản?*

+ *Nhật Bản đã xác lập và duy trì vị trí nền kinh tế lớn thứ mấy trên thế giới?*

+ *Nhật Bản có phải là một trong những quốc gia đi đầu trong việc xây dựng xã hội 5.0?*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS vận dụng những hiểu biết của mình để trả lời các câu hỏi.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trả lời của các nhóm HS và dẫn dắt vào bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Mục I. NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1973)

1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về Nhật Bản thời kì bị quân Đồng Minh chiếm đóng (1945 – 1952)

a) Mục tiêu

Nêu được những chuyển biến của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng: quá trình dân chủ hoá, những chuyển biến về kinh tế, xã hội.

b) Tổ chức thực hiện

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, đọc thông tin, chú ý khai thác tư liệu trong mục để trả lời các nhiệm vụ:

– *Nêu những nội dung cơ bản của quá trình dân chủ hoá ở Nhật Bản;*

– *Nêu những chuyển biến về kinh tế, xã hội Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo hoạt động theo nhóm bằng cách như sau:

– Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân trong để nghiên cứu SGK và trả lời các nhiệm vụ.

– Sau đó, HS trao đổi với các thành viên khác trong nhóm để thống nhất ý kiến và ghi vào bảng thông tin.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

– GV gọi 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi về những nội dung cơ bản của quá trình dân chủ hoá ở Nhật Bản. Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV gọi 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi về những chuyển biến về kinh tế, xã hội Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng.

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS:

– Nội dung cơ bản của quá trình dân chủ hoá ở Nhật Bản:

+ Về an ninh – chính trị: Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) tiến hành giải tán lực lượng vũ trang của Nhật Bản, xét xử tội phạm chiến tranh, thực hiện dân chủ hoá xã hội Nhật Bản, tiến hành cuộc Tổng tuyển cử bầu Nghị viện mới ngày 10 – 4 – 1946 và quan trọng nhất là ban hành *Hiến pháp 1946*.

+ Về kinh tế: SCAP thực hiện chính sách phi quân sự hoá nền kinh tế, nhằm xoá bỏ các yếu tố dẫn tới việc khôi phục nền kinh tế phục vụ chiến tranh và dân chủ hoá các tổ chức kinh tế của Nhật Bản (ví dụ).

+ Về văn hoá, giáo dục: SCAP đã sửa đổi Chương trình Giáo dục theo hướng thúc đẩy các tư tưởng tự do, dân chủ.

– Những chuyển biến về kinh tế, xã hội của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng:

+ Kinh tế: Theo mô hình của Mỹ.

+ Xã hội: dân chủ.

* Bước 5: Mở rộng

GV hướng dẫn HS đọc thêm thông tin phần *Em có biết* tìm hiểu vai trò chi phối của các Dai-bát-xur trong nền kinh tế Nhật Bản trước năm 1945 và kết quả của việc thực hiện mục tiêu giải thể các Dai-bát-xur đặt trong so sánh với kết quả thực hiện biện pháp cải cách ruộng đất và dân chủ hoá quyền lợi người lao động.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu tình hình Nhật Bản từ năm 1952 đến năm 1973

a) Mục tiêu

– Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu về “sự thần kì” kinh tế của Nhật Bản.

– Giải thích được nguyên nhân dẫn đến “sự thần kì” kinh tế của Nhật Bản.

– Phân tích được những nét chính về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973.

b) Tổ chức thực hiện

2.1. Mục a: Tìm hiểu thành tựu “thần kì” của kinh tế Nhật Bản và nguyên nhân dẫn đến sự phát triển “thần kì”

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi, thực hiện yêu cầu:

– Khai thác thông tin và Tư liệu 3 trong mục, tìm những dẫn chứng thể hiện sự phát triển “thần kì” của Nhật Bản.

– Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phát triển “thần kì” của nền kinh tế Nhật Bản.

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo hoạt động theo cặp đôi bằng cách như sau:

– Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân trong để nghiên cứu SGK và trả lời các câu hỏi.

– Sau đó, HS trao đổi với các thành viên khác trong nhóm để thống nhất ý kiến.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

- GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi về những dẫn chứng thể hiện sự phát triển “thần kì” của Nhật Bản. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).
- GV gọi 2 – 3 HS trả lời câu hỏi giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phát triển “thần kì” của Nhật Bản.

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS:

- Những biểu hiện của sự phát triển “thần kì” của Nhật Bản:
 - + Trong thời kì tăng trưởng cao (1952 – 1973) của nền kinh tế Nhật Bản, tốc độ tăng trưởng của những năm 1960 – 1973 được thế giới đánh giá là một sự phát triển “thần kì”.
 - + Từ đầu những năm 70 trở đi, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới (cùng với Mỹ và Tây Âu), chính thức trở thành đối thủ cạnh tranh với Mỹ.
 - + Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao cùng với nhu cầu mở rộng giao thương quốc tế là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy Nhật Bản dần hướng tới chính sách ngoại giao tích cực hơn và nâng cao vị thế của nước này trên trường quốc tế.
- Nguyên nhân cơ bản của sự phát triển “thần kì” là:
 - + Sự quyết tâm và tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân Nhật Bản.
 - + Chính sách quản lí có hiệu quả của Chính phủ và vai trò dẫn dắt của các nhà lãnh đạo Nhật Bản.
 - + Quá trình dân chủ hoá cùng với việc xây dựng nền kinh tế thị trường tự do theo mô hình Mỹ.
 - + Các công ty Nhật Bản có tầm nhìn xa, quản lí hiệu quả, nhạy bén nắm bắt cơ hội và mạnh dạn đầu tư vào các lĩnh vực mới để giành lợi thế trong cạnh tranh.
 - + Nhật Bản luôn áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
 - + Chi phí quốc phòng của Nhật Bản thấp. Nhật Bản tập trung vào việc tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng xuất khẩu.
 - + Nhật Bản đã tận dụng tốt các yếu tố bên ngoài để phát triển.

2.2. Mục b: Những nét chính về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ: *Phân tích những nét chính về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo hoạt động cá nhân bằng cách khai thác thông tin trong mục để trả lời câu hỏi.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung, hoàn thiện câu trả lời.

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá các ý kiến phát biểu của HS và chốt lại kiến thức trọng tâm. – Tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973:

- + Về chính trị: đây là giai đoạn Đảng Dân chủ Tự do (LDP) nắm quyền ở Nhật Bản; Nhà nước đảm bảo an sinh xã hội cho người dân... GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong phần *Em có biết* để có thêm hiểu biết về Đảng Dân chủ Tự do.

+ Về xã hội: GV hướng dẫn HS khai thác thông tin về giáo dục, y tế,... của Nhật Bản. Ví dụ: Đầu những năm 70 của thế kỉ XX, có tới 98% người Nhật Bản biết chữ, hơn 70% giới trẻ có trình độ cao hơn quy định của trình độ giáo dục bắt buộc,...

* Bước 5: Mở rộng

– GV hướng dẫn HS phân tích sự thay đổi vị thế quốc tế của Nhật Bản trên cơ sở tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao, cùng với nhu cầu giao thương trên quy mô lớn của Nhật Bản. Mặc dù chưa được văn bản hoá thành học thuyết đối ngoại, nhưng những bước đi để quay trở lại châu Á bằng con đường khác đã được Nhật Bản thực thi trong giai đoạn này.

– GV lưu ý với HS rằng, bên cạnh những phát triển vượt bậc đó, Nhật Bản cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Trong đó, phải kể đến tình trạng ô nhiễm môi trường, những khó khăn về nhà ở và quản lí xã hội, nạn tham nhũng,...

Mục II. NHẬT BẢN TỪ NĂM 1973 ĐẾN NAY

3. Hoạt động 3: Tìm hiểu thời kì khủng hoảng và điều chỉnh của Nhật Bản (1973 – 2000)

a) Mục tiêu

– Giải thích được nguyên nhân của sự phát triển không ổn định về kinh tế của Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000.

– Nêu được những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản trong những năm 1973 – 2000.

b) Tổ chức thực hiện

3.1. Mục a: Tìm hiểu sự phát triển không ổn định về kinh tế

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm để trả lời các câu hỏi:

– Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện những chính sách kinh tế nào để khắc phục hậu quả nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973?

– Kết quả của việc thực hiện những chính sách này là gì?

– Giải thích tại sao kinh tế Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000 lại phát triển không ổn định?

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS khai thác thông tin mục để trả lời câu hỏi.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chốt kiến thức:

– Những chính sách về kinh tế của Nhật Bản từ năm 1973 trở về sau:

+ Cuộc khủng hoảng dầu mỏ (1973) khiến nền kinh tế Nhật Bản bị ảnh hưởng nặng nề.

Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện hàng loạt chính sách, trong đó tập trung vào nhóm chính sách về năng lượng và kinh tế, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, tài chính, nhờ đó, Nhật Bản đã khắc phục được những hậu quả nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng, duy trì được vị trí nền kinh tế lớn thứ hai trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển ở giai đoạn sau.

+ Những năm 80 của thế kỉ XX, Nhật Bản tiếp tục quá trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế, chú

trọng việc mở cửa thị trường trong nước, giảm bớt phụ thuộc vào xuất khẩu. Từ nửa sau những năm 80, Nhật Bản trở thành siêu cường tài chính số một thế giới.

+ Từ cuối năm 1986 đến đầu năm 1991, Nhật Bản bước vào thời kì “kinh tế bong bóng”. Để giải quyết tình trạng này, Chính phủ thực hiện nhiều biện pháp kiểm soát chặt chẽ về tài chính, khiến nền kinh tế Nhật Bản bị “sốc” mạnh và bắt đầu đi xuống. Thời kì “kinh tế bong bóng” chấm dứt. Trong những năm 90, nền kinh tế Nhật Bản lâm vào tình trạng trì trệ, suy giảm kéo dài. Mặc dù vậy, Nhật Bản vẫn là một trong những trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới.

– Kết quả của những chính sách đó là làm cho kinh tế Nhật Bản phát triển không ổn định.

– Nguyên nhân sự phát triển không ổn định của nền kinh tế Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000 là:

+ Các chính sách tài chính của Chính phủ Nhật Bản không được tiến hành kịp thời và chưa thực sự hiệu quả để đưa nền kinh tế ra khỏi suy thoái.

+ Lợi nhuận từ xuất khẩu không được sử dụng hiệu quả cho thị trường trong nước.

+ Tình trạng già hoá dân số gia tăng, trước hết là dân số trong độ tuổi lao động của Nhật Bản. Sự suy giảm lực lượng lao động dẫn tới giảm lợi nhuận và tác động đến chiến lược kinh doanh của các nhà đầu tư.

3.2. Mục b: Tìm hiểu tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản trong những năm 1973 – 2000

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin trong mục và thực hiện nhiệm vụ:

Nêu những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản trong những năm 1973 – 2000.

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc cá nhân, đọc thông tin để trả lời câu hỏi.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

– GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS: Tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản trong những năm 1973 – 2000:

+ Về chính trị: Trong những năm 1973 – 2000, chính sách đối ngoại của Nhật Bản có những điểm nổi bật là:

- Thứ nhất, liên minh chặt chẽ với Mỹ là nền tảng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Bên cạnh đó, Nhật Bản vẫn coi trọng quan hệ với Tây Âu và mở rộng hoạt động đối ngoại với các đối tác khác trên phạm vi toàn cầu.

- Thứ hai, Nhật Bản thực hiện chính sách đối ngoại mới để vừa duy trì hoà bình và an ninh, phát triển đất nước, vừa thể hiện rõ hơn vai trò tích cực, mang tính xây dựng đối với nền hoà bình và thịnh vượng trên thế giới.

+ Về xã hội:

- Sự phát triển không ổn định của nền kinh tế đã tác động sâu sắc đến xã hội Nhật Bản:

Tầng lớp trung lưu mới xuất hiện và ngày càng đông đảo trong các thành phố và trung tâm công nghiệp. Tuy nhiên, số lượng người bị phá sản, mất việc làm, phải sống bằng trợ cấp xã hội cũng ngày càng nhiều.

- Phong trào nữ quyền ở Nhật Bản phát triển mạnh mẽ với sự kiện bà Đô-i Ta-ka-kô – người phụ nữ đầu tiên được bầu giữ vị trí đứng đầu Đảng Dân chủ xã hội (1986 – 1991) và những đại diện đầu tiên của phụ nữ được tham gia vào Chính phủ Nhật Bản.

* Bước 5: Mở rộng

– GV có thể mở rộng thêm kiến thức để HS biết thêm về Học thuyết Phu-cư-đa: Học thuyết này nhấn mạnh đến ba trụ cột trên cả hai phương diện là kinh tế và chính trị: “Thứ nhất, Nhật Bản, một quốc gia tôn trọng hoà bình, từ chối vai trò của một cường quốc quân sự, trên cơ sở đó, quyết tâm đóng góp cho hoà bình và thịnh vượng của Đông Nam Á và thế giới; Thứ hai, Nhật Bản, với tư cách là một người bạn thật sự của các nước Đông Nam Á, sẽ làm hết sức mình để củng cố mối quan hệ cùng tin cậy lẫn nhau dựa trên sự hiểu biết chân thành với những nước này, trong nhiều lĩnh vực rộng lớn bao gồm không chỉ chính trị và kinh tế mà cả xã hội và văn hoá; Thứ ba, Nhật Bản sẽ là một đối tác bình đẳng của ASEAN và các nước thành viên, sẽ cùng với những quốc gia khác có cùng quan điểm ở ngoài khu vực hợp tác tích cực với các nước ASEAN để tăng cường tình đoàn kết và khả năng phục hồi của những nước này, đồng thời hướng tới mục tiêu thúc đẩy mối quan hệ dựa trên sự hiểu biết lẫn nhau với các quốc gia Đông Dương và do đó sẽ đóng góp vào việc xây dựng hoà bình và thịnh vượng trên khắp khu vực Đông Nam Á”.

– GV có thể mở rộng về quan hệ ngoại giao giữa Nhật Bản và Việt Nam để giúp HS liên hệ kiến thức đã biết, từ đó thấy được mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp giữa hai nước: Ngày 21 – 9 – 1973, quan hệ ngoại giao chính thức giữa Nhật Bản và Việt Nam được thiết lập. Đây là một năm nhiều dấu ấn của ngoại giao Việt Nam, với việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với 10 nước (bao gồm cả Nhật Bản). Sau khi Nhật Bản nối lại viện trợ kinh tế vào cuối năm 1992, quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản phát triển nhanh chóng.

4. Hoạt động 4: Tìm hiểu tình hình Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI

a) Mục tiêu

– Trình bày được quá trình cải cách và phục hồi kinh tế của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI.

– Phân tích được những chuyển biến về chính trị, xã hội của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI: mặt tích cực, mặt tiêu cực.

b) Tổ chức thực hiện

4.1. Mục a: Tìm hiểu cải cách và quá trình phục hồi kinh tế

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc các nhân để trả lời câu hỏi: *Chính phủ Nhật Bản đã đề ra và thực hiện những giải pháp nào để phục hồi nền kinh tế Nhật Bản?*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS:

– Trong những năm đầu thế kỉ XXI, nền kinh tế Nhật Bản từng bước được phục hồi và chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính toàn cầu (2008 – 2009) đã đẩy nền kinh tế mới hồi phục của Nhật Bản vào một cơn bão suy thoái mới.

– Để đối phó với khủng hoảng, Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp mạnh, trong đó nổi bật là chính sách cải cách kinh tế A-bê-nô-míc. Việc thực hiện cải cách (cùng với tác động từ sự phục hồi của các nền kinh tế lớn trên thế giới) đã giúp nền kinh tế Nhật Bản từng bước lấy lại đà tăng trưởng và đạt được những kết quả tích cực, mặc dù vị thế nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đã bị Trung Quốc vượt qua (2010).

* Bước 5: Mở rộng

GV có thể mở rộng thêm thông tin cho HS biết được: Khi bắt đầu chính quyền mới của mình vào năm 2012, Thủ tướng A-bê đã công bố các chính sách kinh tế gồm “ba mũi tên”: *Mũi tên đầu tiên* là chính sách tiền tệ quyết liệt, với chủ trương Ngân hàng Nhật Bản sẽ thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng; *Mũi tên thứ hai* là chính sách tài khoá linh hoạt, dự kiến chi tiêu lớn cho các công trình công cộng. *Mũi tên thứ ba* là một chiến lược nhằm tăng trưởng bền vững.

Kết quả: giúp nền kinh tế Nhật Bản từng bước lấy lại đà tăng trưởng và đạt được những kết quả tích cực.

4.2. Mục b: Tìm hiểu những chuyển biến về chính trị, xã hội

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi hoặc nhóm, khai thác thông tin, hình ảnh kết hợp khai thác Tư liệu để thực hiện yêu cầu: *Phân tích những chuyển biến về chính trị, xã hội của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo hoạt động theo nhóm bằng cách như sau:

– Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân trong để đọc kĩ thông tin, kết hợp khai thác tư liệu 4, 5 và quan sát Hình 8 trong SGK và trả lời các câu hỏi.

– Sau đó, HS trao đổi với các thành viên khác trong nhóm để thống nhất ý kiến với bạn.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 2 – 3 nhóm HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS về những chuyển biến chính trị, xã hội:

– Về chính trị:

+ Từ đầu thế kỉ XXI đến nay, tình hình chính trị Nhật Bản không ổn định do thay đổi Nội các và thủ tướng liên tục.

+ Nhật Bản tiếp tục coi trọng mối quan hệ đồng minh với Mỹ. Ngoài ra, Nhật Bản cũng coi trọng quan hệ với các nước láng giềng. Nhật Bản đặc biệt coi trọng vai trò trung tâm của ASEAN.

+ Uy tín và vị thế quốc tế của Nhật Bản từng bước được nâng cao. Nhật Bản là một trong những quốc gia có số lần được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiều nhất.

– Về xã hội:

+ Nhật Bản nằm trong nhóm nước có chỉ số phát triển con người cao của thế giới, tuổi thọ trung bình thuộc nhóm cao nhất thế giới,...

+ Nhật Bản cũng phải đối diện với nhiều thách thức, đặc biệt là vấn đề dân số già hoá và tỉ

lệ sinh thấp, đòi hỏi Chính phủ Nhật Bản phải có những quyết sách mang tính bước ngoặt để giải quyết.

* Bước 5: Mở rộng

– GV phân tích thêm đề HS hiểu được bối cảnh: Những năm đầu thế kỉ XXI, tình hình thế giới nói chung và Nhật Bản nói riêng đều có những biến động do tác động chung của cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính toàn cầu. Điều đó sẽ tác động mạnh mẽ đến tình hình chính trị, xã hội của các quốc gia, trong đó có Nhật Bản. GV tóm lược lại một số nét chính về tình hình chính trị để củng cố kiến thức cho HS.

– GV cũng cần nhấn mạnh thêm đề HS hiểu được: Mặc dù đã đạt được sự ổn định, phát triển về kinh tế, văn hoá, nhưng Nhật Bản đã và đang phải đối mặt với những khó khăn, nhất là vấn đề già hoá dân số. Thực trạng này đòi hỏi Chính phủ Nhật Bản phải có những quyết sách mang tính bước ngoặt để giải quyết.

Mục III. NHỮNG BÀI HỌC THÀNH CÔNG CỦA NHẬT BẢN

5. Hoạt động 5: Tìm hiểu bài học thành công của Nhật Bản

a) Mục tiêu

Nêu được nhận xét về những bài học thành công từ lịch sử của Nhật Bản.

b) Tổ chức thực hiện

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức HS hoạt động cá nhân, hoàn thành Phiếu học tập: *Nêu nhận xét về những bài học thành công của Nhật Bản.*

PHIẾU HỌC TẬP

Bài học đưa đến thành công của Nhật Bản	Nhận xét
Nhân tố con người	?
Vai trò của Nhà nước	?
Hệ thống tổ chức, quản lí sản xuất	?
Áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật	?
Truyền thống lịch sử, văn hoá	?

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động cá nhân để hoàn thành Phiếu học tập.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 1 – 2 nhóm HS trình bày sản phẩm. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có)

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS: Thành công của Nhật Bản là sự tổng hoà của nhiều yếu tố, trong đó có những yếu tố bắt nguồn từ truyền thống lịch sử và văn hoá của đất nước.

– *Nhân tố con người*: Nhật Bản là một trong những quốc gia phát triển với tỉ lệ mù chữ ở mức thấp nhất thế giới, tỉ lệ sinh viên học đại học, cao đẳng ở mức cao so với các quốc gia châu Á khác. Điều này đã tạo nên một nguồn nhân lực với trình độ học vấn cao, kĩ năng chuyên nghiệp cùng với đội ngũ cán bộ khoa học – kĩ thuật đông đảo, có ý chí vươn lên, cần cù lao động, đề cao kỉ luật và coi trọng tiết kiệm, sử dụng công nghệ mới,...

– *Vai trò của Nhà nước*: Nhà nước Nhật Bản đảm nhận chức năng điều phối, vừa là chủ thể quản lý kinh tế và đầu tư, vừa tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh tế; Nhà nước có nhiều chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy nền kinh tế, như: đầu tư vào các ngành công nghiệp then chốt, đưa ra những ưu đãi đặc biệt cho doanh nghiệp lớn; thúc đẩy, tạo điều kiện phát triển nhanh các ngành kinh tế và khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các lĩnh vực công nghiệp mới...

– *Hệ thống tổ chức, quản lý sản xuất*: Nhật Bản là quốc gia có hệ thống tổ chức, quản lý sản xuất mang lại hiệu quả cao. Chính phủ đã hỗ trợ cho các công ty lớn hoạt động trong các ngành công nghiệp mũi nhọn, điều này đóng vai trò quyết định cho sự ra đời và phát triển nhiều ngành công nghiệp mới ở Nhật Bản; bên cạnh đó, các công ty Nhật Bản đều chú trọng đến việc đào tạo tay nghề, các kỹ năng cho công nhân...

– *Áp dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật*: Nhật Bản chủ trương mua bằng phát minh, sáng chế, áp dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật hiện đại nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tăng sự cạnh tranh với các nước khác.

– *Truyền thống lịch sử, văn hoá*: Quá trình thường xuyên phải đương đầu với những thử thách khắc nghiệt bởi thiên tai (động đất, sóng thần, núi lửa,...) đã tạo nên ý chí, nghị lực phi thường của con người Nhật Bản. Mặt khác, dân tộc Nhật Bản có truyền thống hiếu học và nhạy bén với cái mới, luôn phấn đấu học hỏi để hoàn thiện, mở mang kiến thức và đóng góp cho xã hội, cộng đồng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu

HS biết vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có vào việc giải quyết yêu cầu bài tập là lập bảng tóm tắt những nét chính về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Nhật Bản qua các giai đoạn, thông qua đó, góp phần hình thành và củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

Câu 1. *Lập bảng tóm tắt những nét chính về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Nhật Bản qua các giai đoạn: 1952 – 1973, 1973 – 2000 và những năm đầu thế kỉ XXI (theo gợi ý sau đây vào vở).*

Giai đoạn	Nét chính		
	Kinh tế	Chính trị	Xã hội
Giai đoạn 1952 – 1973	?	?	?
Giai đoạn 1973 – 2000	?	?	?
Những năm đầu thế kỉ XXI	?	?	?

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ: *Lập bảng tóm tắt những nét chính về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Nhật Bản qua các giai đoạn: 1952 – 1973, 1973 – 2000 và những năm đầu thế kỉ XXI (theo gợi ý sau đây vào vở).*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc cá nhân để hoàn thành bảng theo gợi ý.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho HS đánh giá kết quả của các bạn theo bảng kiểm kèm theo.

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM BẢNG CỦA HS

STT	Tiêu chí	Điểm
1	Nội dung	– Nội dung thông tin đầy đủ, chính xác.
		– Bố cục mạch lạc, lô gíc.
2	Hình thức	– Trình bày sản phẩm sạch sẽ, đẹp, dễ nhìn.

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS:

Câu 2. Có nhận định cho rằng: “*Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, uy tín và vị thế của Nhật Bản ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế*”. Hãy cho biết ý kiến của em về nhận định trên.

a) Mục tiêu

HS biết vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có vào việc giải quyết yêu cầu bài tập là sử dụng kiến thức đã được học cũng như hiểu biết của bản thân để đưa ra ý kiến cho một nhận định lịch sử, thông qua đó, góp phần hình thành và củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm để bày tỏ ý kiến về nhận định: “*Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, uy tín và vị thế của Nhật Bản ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế*”.

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo hoạt động theo nhóm bằng cách như sau:

- Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân ghi ý kiến vào giấy.
- Sau đó, HS trao đổi với nhóm để thống nhất ý kiến trong nhóm.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi đại diện 2 – 3 nhóm HS báo cáo kết quả thảo luận trước lớp. Các nhóm HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS:

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được hình thành để sưu tầm tư liệu về một nội dung lịch sử, thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

Câu 1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet về những thành tựu của nền kinh tế Nhật Bản trong thời kì 1952 – 1973, hãy viết một bài luận để làm rõ sự phát triển “thần kì” đó.

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân ở nhà để hoàn thành nhiệm vụ: Sưu tầm tư liệu từ

sách, báo và internet về những thành tựu của nền kinh tế Nhật Bản trong thời kì 1952 – 1973, hãy viết một bài luận để làm rõ sự phát triển “thần kì” đó.

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà (có thể trình bày vào vở và tạo ra một sản phẩm riêng), sau đó mang lên lớp để trao đổi với cô và các bạn vào buổi học tiếp theo.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 1 – 2 HS trình bày bài nghiên cứu của mình. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm làm việc của các HS trong lớp.

– Đây là dạng bài tập mở, vì vậy GV khuyến khích HS sử dụng các hình thức trình bày khác nhau cho sinh động, miễn sao đáp ứng được yêu cầu của đề bài đưa ra.

Lưu ý: bài tập có 2 yêu cầu, đó là sưu tầm tư liệu về thành tựu kinh tế Nhật Bản thời kì 1952 – 1973. Với nhiệm vụ này, HS có thể tìm kiếm thông tin từ các cuốn sách nghiên cứu, các bài báo hoặc tra cứu trên internet. Tư liệu gồm 2 dạng: tư liệu chữ viết (các bài báo, bài nghiên cứu,...) và hình ảnh minh họa (ví dụ: các công trình xây dựng, sản phẩm của các ngành công nghiệp sản xuất máy móc,...).

Câu 2. Trong những bài học thành công của Nhật Bản, theo em, bài học nào có thể vận dụng được ở Việt Nam trong công cuộc phát triển đất nước hiện nay?

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm để thực hiện nhiệm vụ: *Chia sẻ về bài học thành công của Nhật Bản có thể vận dụng được ở Việt Nam trong công cuộc phát triển đất nước hiện nay.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS có thể thực hiện nhiệm vụ ở trên lớp hoặc ở nhà, nhớ được các bài học thành công của Nhật Bản, từ đó lựa chọn và đưa ra những bài học có thể áp dụng được ở Việt Nam.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho HS trình bày kết quả thảo luận vào thời điểm thích hợp.

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS.

Câu 3. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet, hãy chia sẻ một số thông tin về mối quan hệ giữa Nhật Bản – Việt Nam hiện nay.

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân ở nhà và thực hiện nhiệm vụ: *Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet, hãy chia sẻ một số thông tin về mối quan hệ giữa Nhật Bản – Việt Nam hiện nay.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện nhiệm vụ, sau đó mang lên lớp để trao đổi với cô và các bạn vào buổi học tiếp theo.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 1 – 2 HS trình bày chia sẻ sản phẩm của mình. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá sản phẩm làm việc của các HS trong lớp.

CHUYÊN ĐỀ 3**QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM****I. MỤC TIÊU****1. Về kiến thức**

- Giải thích được khái niệm toàn cầu hoá.
- Phân tích được những biểu hiện, tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá thông qua ví dụ cụ thể.
- Giải thích được khái niệm hội nhập quốc tế. Nêu được các lĩnh vực hội nhập quốc tế: kinh tế, chính trị, an ninh – quốc phòng, văn hoá, giáo dục,... thông qua ví dụ cụ thể.
- Giải thích được những tác động (tích cực và tiêu cực) của toàn cầu hoá đối với Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.
- Phân tích được vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN (trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, an ninh, văn hoá, xã hội,...). Nêu được những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế (Liên hợp quốc, các tổ chức khác).

2. Về năng lực

- Năng lực chung:
 - + Năng lực tự chủ và tự học: khả năng thực hiện nhiệm vụ một cách độc lập; tự lực làm những nhiệm vụ học tập được giao trên lớp và ở nhà.
 - + Năng lực giao tiếp và hợp tác: hợp tác và giao tiếp với các bạn trong các nhiệm vụ học tập.
 - + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện được vấn đề từ các nhiệm vụ học tập và tìm cách giải quyết chúng.
- Năng lực đặc thù:
 - + Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: giải thích được khái niệm toàn cầu hoá, những vấn đề về quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam như: yêu cầu phải hội nhập quốc tế, các lĩnh vực hội nhập quốc tế, đóng góp của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế,...
 - + Năng lực vận dụng kiến thức đã học để phân tích, lí giải về các bước phát triển trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam, những thách thức, khó khăn của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế, từ đó đánh giá được những thành tựu mà Việt Nam đạt được.
 - + Năng lực tìm hiểu lịch sử: Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về toàn cầu hoá, về quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới.
 - + Năng lực sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới.

3. Phẩm chất

- Trách nhiệm: Biết trân trọng và có ý thức đóng góp vào những thành tựu hội nhập khu vực và quốc tế của Việt Nam.
- Yêu nước: Bồi dưỡng lòng yêu nước và lòng tự hào về các thành tựu mà Việt Nam đạt được trong quá trình hội nhập quốc tế; từ đó, có ý thức đóng góp và thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Giáo viên**

- Bản đồ Việt Nam và bản đồ thế giới.
- Tư liệu lịch sử (hình ảnh, văn bản) về quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.
- Phiếu học tập, trong đó có thể nêu các câu hỏi hoặc các gợi ý về hội nhập quốc tế hoặc liên quan đến quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.
- Máy tính, máy chiếu,...

2. Học sinh

- SGK.
- Một số tranh ảnh, tư liệu,... liên quan đến nội dung bài học, được sưu tầm theo yêu cầu của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu:

Mục tiêu của hoạt động này là nhằm dẫn dắt HS đi tới nội dung chuyên đề về quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam, giúp HS huy động những kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của bản thân về các vấn đề thuộc chuyên đề hoặc liên quan đến chuyên đề để bước đầu định hình nội dung học tập.

b) Tổ chức thực hiện:

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ: *Quan sát Hình 1 và trả lời các câu hỏi:*

– Đây là tổ chức nào?

– Tổ chức này có vai trò thế nào trong sự phát triển kinh tế toàn cầu và của các quốc gia?

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS quan sát Hình 1 và huy động những hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 2 – 3 HS để trả lời câu hỏi trước lớp. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trả lời của HS và dẫn dắt vào bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Mục I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về toàn cầu hoá

a) Mục tiêu

– Giải thích được khái niệm toàn cầu hoá; biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về toàn cầu hoá.

– Phân tích được những biểu hiện, tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá thông qua ví dụ cụ thể.

b) Tổ chức thực hiện

1.1. Mục a: Khái niệm toàn cầu hoá

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân thực hiện nhiệm vụ: *Đọc thông tin trong mục và quan sát Hình 2, hãy giải thích khái niệm toàn cầu hoá.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS đọc thông tin mục để tìm ra câu trả lời.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS nhận xét, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trả lời của HS và chuẩn kiến thức cho HS: Toàn cầu hoá là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình gia tăng mạnh mẽ của những mối liên hệ, sự phụ thuộc lẫn nhau, tác động giữa các quốc gia, dân tộc và khu vực trên phạm vi toàn cầu.

* Bước 5: Mở rộng

GV có thể giải thích thêm khái niệm: Toàn cầu hoá là một hiện tượng, một quá trình, một xu thế liên kết trong quan hệ quốc tế. Nó làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về nhiều mặt của đời sống xã hội (từ kinh tế, chính trị, an ninh, văn hoá đến môi trường,...) giữa các quốc gia.

1.2. Mục b: Những biểu hiện của toàn cầu hoá

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm (khoảng 5 nhóm) và thực hiện yêu cầu: *Phân tích những biểu hiện của toàn cầu hoá. Lấy một số ví dụ để minh hoạ.*

– GV có thể định hướng cụ thể thêm cho từng nhóm HS tìm hiểu, khai thác kênh hình và trả lời các câu hỏi nhỏ về từng biểu hiện của toàn cầu hoá. Ví dụ:

+ Nhóm 1: *Tại sao gia tăng vai trò của các tập đoàn xuyên quốc gia lại là một trong những biểu hiện của toàn cầu hoá?*

+ Nhóm 2: *Tại sao tăng cường vai trò của các tổ chức liên kết khu vực và toàn cầu lại là một trong những biểu hiện của toàn cầu hoá?*

+ Nhóm 3: *Tại sao mở rộng thị trường và thương mại toàn cầu lại là một trong những biểu hiện của toàn cầu hoá?*

+ Nhóm 4: *Tại sao tăng cường trao đổi văn hoá toàn cầu lại là một trong những biểu hiện của toàn cầu hoá?*

+ Nhóm 5: *Tại sao gia tăng di cư toàn cầu lại là một trong những biểu hiện của toàn cầu hoá?*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo hoạt động theo nhóm bằng cách như sau:

– Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân dựa vào nội dung trong SGK, tìm hiểu một số biểu hiện chính của toàn cầu hoá.

– Sau đó, các nhóm HS sẽ cùng nhau thảo luận các biểu hiện của toàn cầu hoá dựa trên các nội dung cụ thể đã tìm hiểu.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi các nhóm HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Các nhóm HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS về những biểu hiện của toàn cầu hoá.

– Gia tăng vai trò của các tập đoàn xuyên quốc gia:

+ Vai trò quan trọng đối với sự phát triển của thế giới và của từng quốc gia.

+ Vai trò trong hoạt động thương mại đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học, kỹ thuật.

– Tăng cường vai trò của các tổ chức liên kết khu vực và toàn cầu: Các tổ chức liên kết kinh

tế, thương mại, tài chính khu vực và toàn cầu tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa các quốc gia trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

– Mở rộng thị trường và thương mại toàn cầu:

+ Mở ra thị trường mới, rộng lớn hơn cho hàng hoá và dịch vụ.

+ Tạo cơ hội tăng cường thương mại giữa các quốc gia. – Tăng cường trao đổi văn hoá toàn cầu:

+ Tăng cường trao đổi, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia.

+ Góp phần hình thành các xã hội đa văn hoá, tăng cường lòng khoan dung và chấp nhận sự đa dạng.

– Gia tăng di cư toàn cầu: Với nền kinh tế toàn cầu hoá, việc di cư của con người là điều tất yếu. Di cư toàn cầu còn diễn ra do các yếu tố địa lí, chính trị, môi trường,...

1.3. Mục c: Tác động của toàn cầu hoá

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, thực hiện nhiệm vụ: *Vẽ sơ đồ tư duy về tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo hoạt động theo nhóm bằng cách như sau:

– Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân trong để nghiên cứu SGK và ghi một số nội dung trả lời ra giấy.

– Sau đó, các HS sẽ thảo luận nhóm và thống nhất những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá, thống nhất hình thức vẽ sơ đồ tư duy để thể hiện kết quả thảo luận của nhóm.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 1 – 2 nhóm HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Các nhóm HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS về tác động của toàn cầu hoá.

– Tác động tích cực:

+ Về kinh tế: thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế, đầu tư và dòng vốn giữa các quốc gia, góp phần tăng trưởng kinh tế.

+ Về chính trị: thúc đẩy hợp tác và ổn định chính trị để đảm bảo sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu.

+ Về văn hoá – xã hội: tạo điều kiện trao đổi văn hoá giữa các quốc gia, tác động tích cực đến các vấn đề xã hội như: giáo dục, y tế, cơ hội việc làm,...

+ Về khoa học – công nghệ: gia tăng nhanh chóng các hoạt động trao đổi khoa học – công nghệ giữa các quốc gia.

– Tác động tiêu cực:

+ Về kinh tế: gia tăng cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia, nhiều nước đang phát triển không thể cạnh tranh với các nước phát triển, dẫn đến tụt hậu về kinh tế.

+ Về chính trị: những thách thức toàn cầu mới như: chủ nghĩa khủng bố, chủ nghĩa cực đoan và tội phạm xuyên biên giới.

+ Về văn hoá: nguy cơ đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc.

+ Về môi trường: sử dụng nguồn tài nguyên một cách không bền vững, cạn kiệt các nguồn

tài nguyên, hủy hoại môi trường.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về hội nhập quốc tế

a) Mục tiêu

Giải thích được khái niệm hội nhập quốc tế. Nêu được các lĩnh vực hội nhập quốc tế: kinh tế, chính trị, an ninh – quốc phòng, văn hoá, giáo dục,... thông qua ví dụ cụ thể.

b) Tổ chức thực hiện

2.1. Mục a: Khái niệm hội nhập quốc tế

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

– GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân, đọc thông tin trong mục và giải thích khái niệm hội nhập quốc tế.

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS đọc thông tin mục a. SGK trang 43 để tìm ra câu trả lời.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS nhận xét, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

– GV nhận xét, đánh giá phần trả lời của HS và chuẩn kiến thức cho HS: Hội nhập quốc tế là quá trình một quốc gia chủ động hợp tác, liên kết sâu rộng với các quốc gia khác trên nhiều lĩnh vực, dựa trên sự chia sẻ lợi ích, nguồn lực, chấp nhận và tuân thủ các quy định chung trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế.

* Bước 5: Mở rộng

Để giúp HS hiểu sâu hơn về khái niệm này, GV có thể phân tích thêm về khái niệm này, nhấn mạnh vào các từ khoá như: “chủ động hợp tác”, “liên kết sâu rộng”, “trên nhiều lĩnh vực”, “chia sẻ lợi ích”, “nguồn lực”, “tuân thủ các quy định chung”, “các tổ chức quốc tế”; ngoài ra, GV cũng có thể nêu một số dẫn chứng phù hợp với từ khoá đó để giúp HS dễ hiểu hơn về nội dung khái niệm.

2.2. Mục b: Một số lĩnh vực hội nhập quốc tế

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động cặp đôi và nêu câu hỏi: *Hội nhập quốc tế được thể hiện qua các lĩnh vực nào? Nêu ví dụ cụ thể.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo cặp đôi thảo, luận thống nhất về các lĩnh vực của hội nhập quốc tế và nêu một số ví dụ trong các lĩnh vực cụ thể.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho HS trình bày câu trả lời trước lớp. Các nhóm HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS về một số lĩnh vực hội nhập quốc tế.

– Hội nhập kinh tế quốc tế: là quá trình các nước tiến hành các hoạt động tăng cường sự gắn kết về kinh tế nhằm đạt hiệu quả tăng trưởng cao hơn.

– Hội nhập quốc tế về chính trị: là quá trình các nước tham gia vào thể chế chính trị song phương, đa phương nhằm thúc đẩy hoà bình, ổn định khu vực.

– Hội nhập quốc tế về an ninh – quốc phòng: là sự tham gia của quốc gia vào quá trình đảm bảo hoà bình và an ninh thông qua các thoả thuận song phương hay đa phương.

– Hội nhập quốc tế về văn hoá: là quá trình mở cửa, trao đổi văn hoá với các quốc gia khác.

Mục II. VIỆT NAM HỘI NHẬP KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

3. Hoạt động 3: Tìm hiểu về tác động của toàn cầu hoá đối với Việt Nam

a) Mục tiêu

Giải thích được những tác động (tích cực và tiêu cực) của toàn cầu hoá đối với Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.

b) Tổ chức thực hiện

3.1. Mục a: Tác động tích cực

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

– GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm và thực hiện nhiệm vụ: *Khai thác thông tin và Tư liệu 4 trong mục, hãy giải thích tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.*

– GV có thể chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm sẽ tìm hiểu một tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam.

+ Nhóm 1: *Tìm hiểu tác động của toàn cầu hoá về kinh tế.*

+ Nhóm 2: *Tìm hiểu tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với chính trị.*

+ Nhóm 3: *Tìm hiểu tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với văn hoá – xã hội.*

+ Nhóm 4: *Tìm hiểu tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với khoa học – kỹ thuật và công nghệ.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo hoạt động theo nhóm, thảo luận để thống nhất nội dung trình bày.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho các nhóm HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Các nhóm HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS về tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam.

– Về kinh tế: tạo cơ hội cho Việt Nam phát triển kinh tế, thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực.

– Về chính trị: tạo điều kiện để Việt Nam tăng cường ảnh hưởng chính trị, nâng cao vị thế và uy tín quốc gia.

– Về văn hoá – xã hội: tạo điều kiện để văn hoá Việt Nam tiếp thu các giá trị mới và ngày càng trở nên đa dạng, phong phú.

– Về khoa học – kỹ thuật và công nghệ: tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp nhận các thành tựu khoa học công nghệ của thế giới.

3.2. Mục b: Tác động tiêu cực

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân để hoàn thiện Phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam

Lĩnh vực	Biểu hiện	Ví dụ
Về kinh tế		
Về chính trị		

Về văn hoá – xã hội		
Về môi trường		

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động cá nhân để hoàn thành Phiếu học tập.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 2 – 3 HS trình bày sản phẩm của mình trước lớp. Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS về tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam.

– Về kinh tế: Việt Nam có thể gặp khó khăn trong cạnh tranh kinh tế; nền kinh tế Việt Nam trở nên dễ bị tác động tiêu cực bởi các biến động kinh tế toàn cầu.

– Về chính trị: đặt ra những nguy cơ và thách thức nhất định đối với chủ quyền quốc gia.

– Về văn hoá – xã hội: khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng về thu nhập ngày càng gia tăng; nguy cơ mai một, đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc cũng được đặt ra.

– Về môi trường: ô nhiễm môi trường, cạn kiệt nguồn tài nguyên, biến đổi khí hậu,...

4. Hoạt động 4: Tìm hiểu về quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế

a) Mục tiêu

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới.

– Phân tích được vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN (trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, an ninh, văn hoá, xã hội,...). Nêu được những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế (Liên hợp quốc, các tổ chức khác).

b) Tổ chức thực hiện

4.1. Mục a: Việt Nam hội nhập khu vực Đông Nam Á, vai trò và đóng góp của Việt Nam trong Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, thảo luận để thực hiện nhiệm vụ: *Phân tích vai trò và đóng góp của Việt Nam đối với tổ chức ASEAN.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS hoạt động theo hoạt động theo nhóm bằng cách như sau:

– Mỗi HS sẽ dành thời gian làm việc cá nhân trong để nghiên cứu SGK và trả lời các câu hỏi.

– Sau đó, HS trao đổi với các thành viên khác trong nhóm để thống nhất ý kiến.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 2 – 3 nhóm HS trình bày kết quả thảo luận trước lớp. Các nhóm HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS: Việt Nam hội nhập khu vực Đông Nam Á, vai trò và đóng góp của Việt Nam trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

– Từ năm 1992 đến năm 1995, Việt Nam tích cực tham gia một số hoạt động của ASEAN dù chưa là thành viên.

- Ngày 28 – 7 – 1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN.
- Sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, an ninh,...

4.2. Mục b: Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm và trả lời câu hỏi: *Nêu những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS khai thác thông tin ở mục b (trong SGK) và dựa vào tư liệu sưu tầm được, nêu những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức như: Liên hợp quốc, APEC, WTO,...

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi đại diện 2 – 3 HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế:

– Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc:

+ Năm 1977, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua nghị quyết công nhận nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Chính phủ hợp pháp duy nhất của Việt Nam.

+ Ngày 20 – 9 – 1977, Đại hội đồng Liên hợp quốc chính thức phê chuẩn việc Việt Nam gia nhập tổ chức này.

+ Việt Nam đã tham gia vào nhiều cơ quan và tổ chức của Liên hợp quốc, có nhiều đóng góp quan trọng.

– Việt Nam gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).

+ Gia nhập APEC là một dấu mốc quan trọng trong hội nhập quốc tế của đất nước.

+ Gia nhập APEC đã tạo điều kiện mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

– Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO):

+ Đây là quá trình kéo dài từ năm 1995 đến năm 2006.

+ Việt Nam được Đại hội đồng của WTO kết nạp vào WTO năm 2006.

+ Là thành viên của WTO, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng cho tổ chức này.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu

HS biết phân tích, tổng hợp kiến thức lịch sử, từ đó có khả năng lựa chọn, điền chính xác những sự kiện thể hiện vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và các tổ chức quốc tế, góp phần phát triển năng lực phân tích và tư duy lịch sử.

b) Tổ chức thực hiện

Câu 1. *Lập bảng hệ thống về vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và các tổ chức quốc tế.*

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ: *Lập bảng hệ thống về vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và các tổ chức quốc tế.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

– HS làm việc cá nhân hoặc nhóm để hoàn thành bảng.

– HS có thể làm trong vở, làm ra giấy hoặc một số hình thức khác, nêu được vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và các tổ chức quốc tế (như: Liên hợp quốc, APEC, WTO,...).

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho HS đánh giá kết quả của các bạn theo bảng kiểm kèm theo.

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM BẢNG CỦA HS

STT	Tiêu chí		Điểm
1	Nội dung	– Nội dung thông tin đầy đủ, chính xác.	4
		– Bố cục mạch lạc, lô gíc.	3
2	Hình thức	– Trình bày sản phẩm sạch sẽ, đẹp, dễ nhìn.	3

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS.

Câu 2. *Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.*

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HS làm việc nhóm và thực hiện nhiệm vụ: *Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc nhóm để hoàn thành sơ đồ tư duy. HS có thể làm trong vở, làm ra giấy hoặc một số hình thức khác, vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho HS trao đổi sơ đồ và đánh giá, chấm điểm lẫn nhau dựa trên các tiêu chí nội dung và hình thức dưới đây:

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM SƠ ĐỒ TƯ DUY CỦA HS

STT	Tiêu chí		Điểm
1	Nội dung	– Nội dung thông tin đầy đủ, chính xác.	3
		– Bố cục mạch lạc, lô gíc.	2
2	Hình thức	– Trình bày sản phẩm sạch sẽ, dễ nhìn .	3
		– Có sử dụng màu sắc, hình ảnh để minh hoạ cho thông tin.	2

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần đánh giá lẫn nhau của HS và rút kinh nghiệm (nếu có). Sau đó, GV chuẩn lại kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

- Phát triển kĩ năng thu thập các nguồn tư liệu đáng tin cậy từ sách, báo và internet, đảm bảo rằng các nguồn đang sử dụng là từ các nhà xuất bản, tác giả có uy tín và liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu.
- Phát triển tư duy lô gíc qua việc xây dựng các lập luận mạch lạc, sử dụng bằng chứng một cách hiệu quả cho các phân tích của mình để giới thiệu về quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức khu vực hoặc quốc tế.
- Hình thành khả năng viết với một cấu trúc rõ ràng, mạch lạc, hợp lí với mở bài, thân bài, kết

luận.

Thông qua đó, góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để tự tìm hiểu, tự học lịch sử.

b) Tổ chức thực hiện

Câu 1. *Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết một bài giới thiệu về quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức khu vực hoặc quốc tế mà em ấn tượng nhất.*

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ: *Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết một bài giới thiệu về quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức khu vực hoặc quốc tế mà em ấn tượng nhất.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà (có thể trình bày vào vở và tạo ra một sản phẩm riêng), sau đó mang lên lớp để trao đổi với cô và các bạn vào buổi học tiếp theo.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV tổ chức cho HS tự đánh giá sản phẩm của mình dựa trên bảng kiểm tự đánh giá; sau đó gọi 1 – 2 HS chia sẻ lại đoạn văn của mình, các bạn HS khác lắng nghe, nhận xét.

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm và chuẩn kiến thức cho HS: Bài báo cáo ngắn gọn với các phần mở đầu giới thiệu chủ đề và các luận điểm; phần nội dung chính cung cấp bằng chứng và phân tích, phần kết luận: tóm tắt các lập luận chính và đưa ra nhận xét cuối cùng.

Bảng kiểm tự đánh giá bài giới thiệu về quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức khu vực hoặc quốc tế mà HS ấn tượng nhất

STT	Tiêu chí đánh giá	Có hoặc không
1	Em đã xác định được tổ chức quốc tế mà em ấn tượng.	
2	Em đã đưa ra được ít nhất 2 lí do tại sao em ấn tượng.	
3	Em đã nêu được chính xác về quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức khu vực hoặc quốc tế đó.	
4	Đoạn văn em viết có cấu trúc rõ ràng gồm mở đầu, nội dung chính và đưa ra nhận xét cuối cùng.	
5	Các câu văn của em có đầy đủ chủ ngữ, vị ngữ.	
6	Đoạn văn em đã sử dụng các từ nối để liên kết các thành phần của câu và đoạn văn.	
7	Em mắc ít hơn 2 lỗi ngữ pháp và chính tả trong đoạn văn.	

Câu 2. *Vận dụng kiến thức đã học và sưu tầm thêm tư liệu từ sách, báo và internet về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, hãy rút ra một bài học mà em tâm đắc nhất.*

* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ: *Vận dụng kiến thức đã học và sưu tầm thêm tư liệu từ sách, báo và internet về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, hãy rút ra một bài học mà em tâm đắc nhất.*

* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện nhiệm vụ này ở nhà.

* Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi 1 – 2 HS trình bày chia sẻ sản phẩm của mình. Các nhóm HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung (nếu có).

* Bước 4: Kết luận, chốt kiến thức

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm làm việc của các HS trong lớp.

– Sản phẩm có thể là một báo cáo ngắn với các phần mở đầu, thân bài, kết luận; các lập luận cần chặt chẽ, lô gíc, mạch lạc; khuyến khích các bài báo cáo có kèm theo các hình ảnh minh chứng.